



**Công ty Cổ phần  
Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định số** 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005

**Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số** 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300437898 ngày 20 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Mạnh Cường Ông Vũ Xuân Trung Ông Hoàng Hoa Phòng Ông Trịnh Vũ Khoa Bà Nguyễn Thị Thanh Trang Ông Ngô Thanh Tùng  Ông Trần Ngọc Lê  Ông Nguyễn Hoài An  Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch Phó Chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2018) Ủy viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2018) Ủy viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2018) Ủy viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2018)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Hoàng Việt Ông Nguyễn Mạnh Hùng Ông Lê Hoàng Ông Vũ Xuân Hưng Bà Trần Thị Hạnh  Bà Đặng Thị Hồng Liên	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2018) Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2018)
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Vũ Xuân Trung Ông Trịnh Vũ Khoa Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 5, tòa nhà Petroland Số 12 đường Tân Trào Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>420.529.046.220</b>	<b>361.517.711.303</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>172.124.412.050</b>	<b>151.791.888.918</b>
Tiền	111		127.124.412.050	112.991.602.474
Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	38.800.286.444
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>61.001.500.000</b>	<b>31.500.500.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	61.001.500.000	31.500.500.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>176.440.421.224</b>	<b>167.253.664.102</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	149.394.512.318	139.598.389.781
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.300.597.148	3.834.417.914
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	20.009.815.531	29.631.343.183
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(264.503.773)	(5.810.486.776)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>877.500</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.962.712.946</b>	<b>10.970.780.783</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.189.151	302.994.690
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.750.702.312	10.273.467.591
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	37.821.483	394.318.502
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>208.282.994.538</b>	<b>238.659.161.661</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.874.733.470</b>	<b>8.951.498.470</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	8.874.733.470	8.951.498.470
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.084.256.497</b>	<b>76.116.660.189</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.295.762.357	57.086.526.038
Nguyên giá	222		144.420.383.738	139.677.564.360
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.124.621.381)	(82.591.038.322)
Tài sản cố định vô hình	227	10	18.788.494.140	19.030.134.151
Nguyên giá	228		22.381.234.828	22.381.234.828
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.592.740.688)	(3.351.100.677)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>37.380.390.952</b>	<b>41.475.160.971</b>
Nguyên giá	231		74.584.104.356	74.584.104.356
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37.203.713.404)	(33.108.943.385)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.779.255.082</b>	<b>478.149.698</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.779.255.082	478.149.698
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>13.591.049.498</b>	<b>49.811.912.911</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	37.392.586.378
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		4.458.000.000	4.458.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.614.263.664	11.604.466.483
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.481.214.166)	(3.643.139.950)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.573.309.039</b>	<b>61.825.779.422</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	61.573.309.039	61.825.779.422
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>628.812.040.758</b>	<b>600.176.872.964</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>282.316.517.153</b>	<b>272.759.991.058</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>280.571.965.719</b>	<b>270.186.439.624</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	103.522.121.642	109.390.961.993
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.431.115.653	8.709.356.891
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	12.928.756.880	11.181.407.367
Phải trả người lao động	314		28.320.939.746	24.051.172.365
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.137.314.039	4.653.690.807
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		181.818.182	181.818.182
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	105.293.523.420	104.477.110.382
Vay ngắn hạn	320	18(a)	156.000.000	96.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	7.600.376.157	7.444.921.637
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.744.551.434</b>	<b>2.573.551.434</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333		500.000.000	500.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	801.551.434	1.729.551.434
Vay dài hạn	338	18(b)	443.000.000	344.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>346.495.523.605</b>	<b>327.416.881.906</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>346.495.523.605</b>	<b>327.416.881.906</b>
Vốn cổ phần	411	20	140.964.860.000	128.149.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140.964.860.000	128.149.940.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22(a)	103.029.036.365	106.923.530.597
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22(b)	14.246.587.566	13.661.445.019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.255.039.674	78.681.966.290
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		36.665.407.774	34.047.534.103
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		51.589.631.900	44.634.432.187
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>628.812.040.758</b>	<b>600.176.872.964</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Lương Huy  
Kế toán tổng hợp

Võ Trung Thắng  
Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Xuân Trung  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

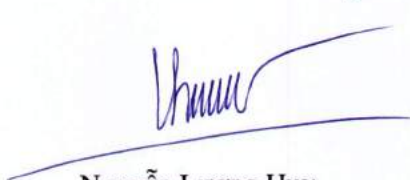
Mẫu B 02 – DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>914.803.795.976</b>	<b>864.322.632.494</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>25</b>	<b>822.462.551.190</b>	<b>772.648.207.106</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>92.341.244.786</b>	<b>91.674.425.388</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	59.806.906.489	25.650.830.166
Chi phí tài chính	22	27	4.362.890.560	2.572.260.178
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		55.996.272	17.576.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	85.275.113.420	69.149.272.830
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>62.510.147.295</b>	<b>45.603.722.546</b>
Thu nhập khác	31	29	406.996.462	7.787.399.775
Chi phí khác	32	30	1.582.596.462	1.376.006.136
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.175.600.000)</b>	<b>6.411.393.639</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>61.334.547.295</b>	<b>52.015.116.185</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>32</b>	<b>9.744.915.395</b>	<b>7.380.683.998</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>51.589.631.900</b>	<b>44.634.432.187</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				<b>(đã điều chỉnh lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.217	2.732

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:

  
Nguyễn Lương Huy  
Kế toán tổng hợp

  
Võ Trung Thắng  
Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

  
Vũ Xuân Trung  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>61.334.547.295</b>	<b>52.015.116.185</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		11.887.158.095	11.683.939.539
Các khoản dự phòng	03		2.309.852.044	1.276.124.767
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		159.512.859	52.704.104
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(56.864.173.723)	(23.753.091.620)
Chi phí lãi vay	06		55.996.272	17.576.881
Xóa sổ khoản vay dài hạn	07		-	(6.591.420.000)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.882.892.842</b>	<b>34.700.949.856</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(8.721.354.218)	(7.006.580.967)
Biến động hàng tồn kho	10		877.500	(877.500)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		6.469.764.822	11.714.414.974
Biến động chi phí trả trước	12		381.275.922	1.051.234.010
			<b>17.013.456.868</b>	<b>40.459.140.373</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.996.272)	(17.576.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.628.614.388)	(6.356.910.868)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.725.547.681)	(6.961.506.309)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.603.298.527</b>	<b>27.123.146.315</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**


**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(16.678.753.055)	(5.947.357.147)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		336.454.545	1.028.284.812
Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23		(29.501.000.000)	(1.500.500.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(4.458.000.000)
Tiền thu từ thanh lý công ty con	26		67.565.000.000	1.722.715.558
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		22.383.114.440	21.231.532.497
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>44.104.815.930</b>	<b>12.076.675.720</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		2.968.889.940	2.601.969.194
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.809.889.940)	(2.161.969.194)
Tiền trả cổ tức	36		(25.645.905.500)	(17.161.548.990)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.486.905.500)</b>	<b>(16.721.548.990)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>20.221.208.957</b>	<b>22.478.273.045</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>151.791.888.918</b>	<b>129.423.860.775</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>111.314.175</b>	<b>(110.244.902)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>172.124.412.050</b>	<b>151.791.888.918</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Người lập:

Người duyệt:

  
 Nguyễn Lương Huy  
 Kế toán tổng hợp

  
 Võ Trung Thăng  
 Phó ban Tài chính Kế toán



  
 Xuân Trung  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Đại lý hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: đại lý, kiểm đếm hàng hóa; môi giới và dịch vụ hàng hải; đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; vận tải container bằng đường bộ; cho thuê văn phòng; dịch vụ cung ứng tàu biển; xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; bốc xếp hàng hóa; đại lý ký gửi hàng; vận tải đa phương quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistic; mua bán, cho thuê và sửa chữa container; kinh doanh vận tải biển; kinh doanh kho bãi; kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); và dịch vụ khai thuê hải quan.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 606 nhân viên (1/1/2018: 632 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 44 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 năm      |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 – 11 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 đến 50 năm.





**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ hoàn thành và được khách hàng chấp thuận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty cho rằng Công ty hoạt động trên một vùng địa lý là Việt Nam và hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ có liên quan.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.001.872.561	2.272.103.618
Tiền gửi ngân hàng	124.122.539.489	110.719.498.856
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	38.800.286.444
	<hr/>	<hr/>
	172.124.412.050	151.791.888.918
	<hr/>	<hr/>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	61.001.500.000	61.001.500.000	31.500.500.000	31.500.500.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018		1/1/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	% sở hữu	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Công ty con						
• Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam (i)		-	51,5%	-	37.392.586.378	3.298.215.730
▪ Công ty liên kết						
• Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) (ii)	20%	4.458.000.000		2.481.214.166	4.458.000.000	344.924.220
▪ Đơn vị khác						
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (iii)	913.390	7.400.160.000		-	7.400.160.000	-
• Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	200.000	2.020.000.000		-	2.020.000.000	-
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	50.000	500.000.000		-	500.000.000	-
• Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (iv)	51%	1.072.836.000	51%	-	1.072.836.000	-
• Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	1%	63.746.040	1%	-	63.746.040	-
• Công ty liên doanh Bông Sen	0,27%	557.521.624	0,27%	-	547.724.443	-
		11.614.263.664		-	11.604.466.483	-
		16.072.263.664		2.481.214.166	53.455.052.861	3.643.139.950

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản 9 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2009 của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam thông qua việc thành lập Công ty cổ phần để thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm điều hành sản xuất kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Các cổ đông của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam (“VOSALAND”) thực hiện thỏa thuận góp vốn, trong đó Công ty cam kết góp 51,5% bao gồm giá trị quyền sử dụng đất số 1 Bến Vân Đồn, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và 5.000.000.000 VND bằng tiền. Đến quý 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào VOSALAND. Vốn điều lệ VOSALAND là 100 tỷ VND, giá trị khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Trong năm 2018, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con với số tiền là 67.565.000.000 VND và lãi 33.614.278.818 VND được ghi vào doanh thu hoạt động tài chính (thuyết minh 26).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314465616 ngày 16 tháng 6 năm 2017, Công ty là nhà đầu tư sở hữu 20% vốn điều lệ trong Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Nhà đầu tư sở hữu 80% vốn điều lệ còn lại là Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line). Tại ngày 6 tháng 7 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ 200.000 USD (tương đương 4.458.000.000 VND) vào Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết này.
- (iii) Công ty là cổ đông sáng lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“MSB”) vào năm 1991. Số cổ phiếu Công ty sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.
- (iv) Theo hợp đồng liên doanh, Công ty không tham gia quản lý và điều hành công ty liên doanh. Ban Giám đốc đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên doanh. Do đó, khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư vốn vào đơn vị khác.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.643.139.950	5.590.504.272
Trích lập trong năm	2.279.939.412	1.228.128.457
Sử dụng trong năm	(3.441.865.196)	(3.175.492.779)
Số dư cuối năm	<u>2.481.214.166</u>	<u>3.643.139.950</u>



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	14.487.609.354	16.576.621.043
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	12.598.464.466	5.103.478.450
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	13.313.411.970	17.906.596.882
Các khách hàng khác	108.995.026.528	100.011.693.406
	<hr/>	<hr/>
	149.394.512.318	139.598.389.781
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	149.394.512.318	139.598.389.781
	<hr/>	<hr/>

**(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	74.468.975
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	72.308.130
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	-	7.408.500
	<hr/>	<hr/>
	125.410.683	279.596.288
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	9.814.041.039	14.277.091.065
Tạm ứng nhân viên	6.874.885.420	7.478.767.355
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.149.245.000	1.207.345.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.498.350.961	1.012.822.222
Phải thu cổ tức	35.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	313.305	1.512.000
Phải thu khác	637.979.806	5.653.805.541
	<hr/>	<hr/>
	20.009.815.531	29.631.343.183

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.874.733.470	8.951.498.470
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2018			1/1/2018				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Daiichi Chuo Marine Co., Ltd. (*)	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	5.575.895.635	5.575.895.635	-
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Trên 3 năm	125.410.683	62.705.342	62.705.341	Trên 3 năm	125.410.683	62.705.342	62.705.341
Khách hàng khác	Trên 3 năm	177.540.974	177.540.974	-	Trên 3 năm	158.690.390	158.690.390	-
Khách hàng khác	Từ 2 – 3 năm	-	-	-	Từ 2 – 3 năm	18.850.584	13.195.409	5.655.175
Khách hàng khác	Từ 1 – 2 năm	48.514.913	24.257.457	24.257.456	Từ 1 – 2 năm	-	-	-
		<b>351.466.570</b>	<b>264.503.773</b>	<b>86.962.797</b>		<b>5.878.847.292</b>	<b>5.810.486.776</b>	<b>68.360.516</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	264.503.773	5.810.486.776
------------------------------------	-------------	---------------

(\*) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, Công ty đã xóa sổ khoản nợ phải thu đối tượng Daiichi Chuo Marine Co., Ltd., đã được trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 5.575.895.635 VND theo Quyết định số 227/QĐ-TGD về việc xử lý công nợ Daiichi Chuo Marine Co., Ltd., căn cứ nghị quyết số 05/2018/NQ/HĐQT-NK3 ngày 16 tháng 11 năm 2018 của HĐQT Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	90.449.510.952	38.015.819	44.396.299.702	4.793.737.887	139.677.564.360
Tăng trong năm	160.363.636	-	3.161.032.636	-	3.321.396.272
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.118.197.202	-	1.320.390.910	-	3.438.588.112
Thanh lý	-	-	(2.017.165.006)	-	(2.017.165.006)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>92.728.071.790</b>	<b>38.015.819</b>	<b>46.860.558.242</b>	<b>4.793.737.887</b>	<b>144.420.383.738</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	47.740.301.578	38.015.819	30.358.435.672	4.454.285.253	82.591.038.322
Khấu hao trong năm	3.614.204.540	-	3.831.255.630	105.287.895	7.550.748.065
Thanh lý	-	-	(2.017.165.006)	-	(2.017.165.006)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.354.506.118</b>	<b>38.015.819</b>	<b>32.172.526.296</b>	<b>4.559.573.148</b>	<b>88.124.621.381</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	42.709.209.374	-	14.037.864.030	339.452.634	57.086.526.038
Số dư cuối năm	41.373.565.672	-	14.688.031.946	234.164.739	56.295.762.357

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 42.168.825.570 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 39.428.089.959 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.252.558.338 VND (1/1/2018: 710.129.219 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (thuyết minh 18(b)).



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	20.346.655.528	2.034.579.300	22.381.234.828
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.363.743.599	1.987.357.078	3.351.100.677
Khấu hao trong năm	224.973.343	16.666.668	241.640.011
Số dư cuối năm	1.588.716.942	2.004.023.746	3.592.740.688
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	18.982.911.929	47.222.222	19.030.134.151
Số dư cuối năm	18.757.938.586	30.555.554	18.788.494.140

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.984.579.300 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1.984.579.300 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **11. Bất động sản đầu tư**

### **Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	74.584.104.356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	33.108.943.385
Khấu hao trong năm	4.094.770.019
Số dư cuối năm	37.203.713.404
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	41.475.160.971
Số dư cuối năm	37.380.390.952

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản có nguyên giá 459.667.090 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 459.667.090 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị hợp lý bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Công ty không thể thực hiện việc định giá và không có giao dịch thị trường nào gần đây đối với bất động sản tương đồng và tương tự vị trí với các bất động sản đầu tư của Công ty.

## **12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	478.149.698	327.786.187
Tăng trong năm	14.739.693.496	150.363.511
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.438.588.112)	-
Số dư cuối năm	11.779.255.082	478.149.698



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Dự án nhà văn phòng Vitamas	5.444.003.264	313.164.278
Dự án xe đầu kéo, mi rơ móc North Freight	6.295.251.818	-
Dự án nhà văn phòng VOSA Nha Trang	-	124.985.420
Dự án khác	40.000.000	40.000.000
	<b>11.779.255.082</b>	<b>478.149.698</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b> <b>trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Công cụ và</b> <b>dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Chi phí</b> <b>trả trước khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	60.814.726.565	87.980.208	923.072.649	61.825.779.422
Tăng trong năm	-	134.400.000	1.502.304.515	1.636.704.515
Phân bổ trong năm	(1.277.988.996)	(84.287.878)	(526.898.024)	(1.889.174.898)
Số dư cuối năm	<b>59.536.737.569</b>	<b>138.092.330</b>	<b>1.898.479.140</b>	<b>61.573.309.039</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Iata Việt Nam	6.032.842.269	6.032.842.269	2.040.194.338	2.040.194.338
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.202.300.393	8.202.300.393	7.637.542.109	7.637.542.109
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiên Bộ	7.369.540.200	7.369.540.200	8.305.949.527	8.305.949.527
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	3.183.195.501	3.183.195.501	1.886.122.864	1.886.122.864
Các nhà cung cấp khác	78.734.243.279	78.734.243.279	89.521.153.155	89.521.153.155
	<b>103.522.121.642</b>	<b>103.522.121.642</b>	<b>109.390.961.993</b>	<b>109.390.961.993</b>

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	103.522.121.642	103.522.121.642	109.390.961.993	109.390.961.993

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Công ty mẹ</b>				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	164.448.000	164.448.000	-	-
<b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b>				
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	-	-	1.770.989.633	1.770.989.633
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	766.765.382	766.765.382	394.102.657	394.102.657
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.051.971.032	1.051.971.032	338.894.559	338.894.559
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	-	61.203.354	61.203.354
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	513.807.427	513.807.427	21.175.000	21.175.000
	<b>2.496.991.841</b>	<b>2.496.991.841</b>	<b>2.586.365.203</b>	<b>2.586.365.203</b>



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ/ Phân loại lại trong năm VND	31/12/2018 VND
<b>Thuế</b>					
Thuế giá trị gia tăng	456.221.936	58.887.526.831	(9.965.297.613)	(48.740.968.943)	637.482.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	632.603.782	9.744.915.395	(8.628.614.388)	-	1.748.904.789
Thuế thu nhập cá nhân	409.993.074	3.571.695.289	(3.458.132.668)	(1.177.432)	522.378.263
Thuế nhà đất	-	67.118.620	(67.118.620)	-	-
Tiền thuê đất	1.146.364.792	1.599.138.669	(879.422.416)	(356.836.253)	1.509.244.792
Các loại thuế khác	8.536.223.783	40.657.359.037	(40.682.835.995)	-	8.510.746.825
<b>Nghĩa vụ khác</b>					
Nghĩa vụ phải trả	-	1.514.784.306	(1.514.784.306)	-	-
	11.181.407.367	116.042.538.147	(65.196.206.006)	(49.098.982.628)	12.928.756.880

**(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
<b>Thuế</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	37.482.249	516.666	(1.177.432)	36.821.483
Tiền thuê đất	356.836.253	-	(356.836.253)	-
<b>Nghĩa vụ khác</b>				
Nghĩa vụ phải thu	-	1.000.000	-	1.000.000
	394.318.502	1.516.666	(358.013.685)	37.821.483

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	69.379.493.472	73.717.585.961
Ký ngân của các hãng tàu	18.163.594.717	17.773.263.556
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.974.372.742	6.798.982.731
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
Kinh phí công đoàn	1.001.818.293	1.378.837.956
Cổ tức phải trả	503.258.335	519.175.835
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	59.320.844	20.210.492
Phải trả khác	474.277.577	531.666.411
	<hr/>	
	105.293.523.420	104.477.110.382
	<hr/>	

Phải trả khác cho các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b>		
Công ty Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	589.302.499
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	200.093.873
	<hr/>	

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Nhận tiền ký quỹ cho thuê kho bãi	750.763.838	1.698.763.838
Nhận tiền ký quỹ cho thuê văn phòng tại Ocean Park từ Europac Shipping	30.787.596	30.787.596
Phải trả khác	20.000.000	-
	<hr/>	
	801.551.434	1.729.551.434
	<hr/>	



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.444.921.637	8.459.486.326
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (thuyết minh 19)	6.128.080.883	5.344.941.620
Sử dụng trong năm	(5.972.626.363)	(6.359.506.309)
Số dư cuối năm	<u>7.600.376.157</u>	<u>7.444.921.637</u>

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 31 tháng 5 năm 2018 đã quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.128.080.883 VND (2017: 5.344.941.620 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay cán bộ công nhân viên (*)	-	-	2.668.889.940	(2.668.889.940)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 18(b))	96.000.000	96.000.000	201.000.000	(141.000.000)	156.000.000	156.000.000
	96.000.000	96.000.000	2.869.889.940	(2.809.889.940)	156.000.000	156.000.000

(\*) Khoản vay tín chấp của cán bộ công nhân viên Đại lý Vận tải Quốc tế phía Bắc (North Freight) theo Quyết định số 62/QĐ-NF ngày 30 tháng 3 năm 2018 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại chi nhánh. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2018 và không chịu lãi.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	VND	8,6%	2023	255.000.000	-
Vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	VND	8,68%	2022	344.000.000	440.000.000
				599.000.000	440.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 18(a))				(156.000.000)	(96.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				443.000.000	344.000.000

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 191NHNT-BĐ với hạn mức vay là 300.000.000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,6%/năm. Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 651.679.771 VND (1/1/2018: không) (thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số ATLS17/DLHH/TOY với hạn mức vay là 480.000.000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,68%/năm. Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 600.878.567 VND (1/1/2018: 710.129.219 VND) (thuyết minh 9).

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	116.500.000.000	91.269.882.762	12.921.703.776	85.512.804.801	306.204.391.339
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	44.634.432.187	44.634.432.187
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (thuyết minh 22)	-	15.653.647.835	1.341.741.243	(16.995.389.078)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 17)	-	-	-	(5.344.941.620)	(5.344.941.620)
Chia cổ tức (thuyết minh 21)	-	-	-	(17.475.000.000)	(17.475.000.000)
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	11.649.940.000	-	-	(11.649.940.000)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(602.000.000)	-	(602.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	128.149.940.000	106.923.530.597	13.661.445.019	78.681.966.290	327.416.881.906
Phát hành cổ phiếu	12.814.920.000	(12.814.920.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	51.589.631.900	51.589.631.900
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (thuyết minh 22)	-	8.920.425.768	1.338.063.865	(10.258.489.633)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 17)	-	-	-	(6.128.080.883)	(6.128.080.883)
Chia cổ tức (thuyết minh 21)	-	-	-	(25.629.988.000)	(25.629.988.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(752.921.318)	-	(752.921.318)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	140.964.860.000	103.029.036.365	14.246.587.566	88.255.039.674	346.495.523.605



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>	14.096.486	140.964.860.000	12.814.994	128.149.940.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	140.964.860.000	12.814.994	128.149.940.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2018, Công ty phát hành thêm 1.281.492 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển. Công ty đã cập nhật thay đổi vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300437898 ngày 20 tháng 9 năm 2018.

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	12.814.994	128.149.940.000	12.814.994	128.149.940.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng quỹ đầu tư phát triển	1.281.492	12.814.920.000	-	-
Số dư cuối năm	14.096.486	140.964.860.000	12.814.994	128.149.940.000

**21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 31 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định phân phối khoản cổ tức 25.629.988.000 VND (2.000 VND trên một cổ phiếu) (2017: 17.475.000.000 VND (1.500 VND trên một cổ phiếu)).

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(b) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ 11.650.000.000 VND (1/1/2018: 11.650.000.000 VND) và quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh 2.596.587.566 VND (1/1/2018: 2.011.445.019 VND).

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.880.559	66.670.546.268	2.396.053	54.306.540.960
		66.670.546.268		54.306.540.960

**(b) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	10.236.864.640	5.677.013.115
Từ hai đến năm năm	20.696.811.225	13.711.023.967
Sau năm năm	40.928.282.370	42.764.648.534
	71.861.958.235	62.152.685.616



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng**

Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Doanh thu đại lý vận tải	571.078.323.376	524.911.764.004
Doanh thu cho thuê kho bãi	129.379.898.597	111.540.730.420
Doanh thu đại lý tàu rời	57.030.064.974	60.871.607.491
Doanh thu cho thuê phương tiện	47.614.616.748	50.594.623.204
Doanh thu dịch vụ khác	40.402.192.597	33.870.295.914
Doanh thu đại lý liner	27.533.693.724	25.800.528.011
Doanh thu kiểm kiện	26.726.437.630	20.063.627.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	15.038.568.330	22.373.304.785
Doanh thu bán hàng	-	14.296.151.471
	<b>914.803.795.976</b>	<b>864.322.632.494</b>

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Hàng hoá đã bán	-	9.473.732.144
Chi phí nhân công	67.370.617.344	72.227.407.938
Chi phí khấu hao	9.039.167.680	8.902.729.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.184.138.177	652.142.339.111
Chi phí khác	29.868.627.989	29.901.997.952
	<b>822.462.551.190</b>	<b>772.648.207.106</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	33.614.278.818	1.725.962.156
Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.653.125.329	16.635.687.013
Lãi tiền gửi	6.260.315.031	4.366.466.072
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.279.187.311	2.922.714.925
	<b>59.806.906.489</b>	<b>25.650.830.166</b>

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.279.939.412	1.228.128.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.434.509.565	1.270.352.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	159.512.859	52.704.104
Chi phí lãi vay	55.996.272	17.576.881
Chi phí tài chính khác	399.498.058	3.497.753
	<b>4.362.890.560</b>	<b>2.572.260.178</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân công	48.415.298.295	28.657.868.323
Chi phí khấu hao	2.847.990.415	2.781.209.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.164.110.231	24.917.869.239
Chi phí khác	11.847.714.479	12.792.325.690
	<b>85.275.113.420</b>	<b>69.149.272.830</b>

**29. Thu nhập khác**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Xóa sổ khoản vay dài hạn	-	6.591.420.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định	336.454.545	1.024.976.379
Các khoản khác	70.541.917	171.003.396
	<b>406.996.462</b>	<b>7.787.399.775</b>

**30. Chi phí khác**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Các khoản bị phạt	1.572.692.875	1.306.740.976
Các khoản khác	9.903.587	69.265.160
	<b>1.582.596.462</b>	<b>1.376.006.136</b>



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	115.785.915.639	100.885.276.261
Chi phí khấu hao	11.887.158.095	11.683.939.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.348.248.408	677.060.208.350
Chi phí khác	41.716.342.468	42.694.323.642
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	9.473.732.144

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	6.527.857.806	7.380.683.998
Dự phòng thiếu trong những năm trước (*)	3.217.057.589	-
	<b>9.744.915.395</b>	<b>7.380.683.998</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.334.547.295	52.015.116.185
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.266.909.459	10.403.023.237
Chi phí không được khấu trừ thuế	413.907.213	442.874.595
Thu nhập không bị tính thuế	(6.145.107.790)	(3.465.213.834)
Dự phòng thiếu trong những năm trước (*)	3.217.057.589	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(7.851.076)	-
	<b>9.744.915.395</b>	<b>7.380.683.998</b>

(\*) Theo Quyết định số 1706/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế ngày 23 tháng 4 năm 2018 của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2017: 20%).

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ theo kế hoạch vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 6.240.000.000 VND (2017: 6.128.080.883 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 14.096.486 cổ phiếu (2017: 14.096.486 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	51.589.631.900	44.634.432.187
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (kế hoạch)	(6.240.000.000)	(6.128.080.883)
	45.349.631.900	38.506.351.304

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
		<b>(đã điều chỉnh lại)</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	12.814.994	12.814.994
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành	1.281.492	1.281.492
	14.096.486	14.096.486

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(đã điều chỉnh lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.217	2.732

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>		
Cổ tức phải chia	13.085.160.000	8.921.700.000
Cổ tức đã trả	-	4.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	1.615.094.692	1.217.081.633
Tiền điện phải trả	74.100.799	30.372.611
Chi phí dịch vụ phải trả	-	679.591.114
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)</b>		
Góp vốn	-	4.458.000.000
<b>Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	35.000.000	35.000.000
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	27.639.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.320.000	66.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	101.983.782	322.255.870
<b>Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	162.795.000
Chi phí dịch vụ phải trả	32.179.018	3.587.603.996
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.305.098	546.973.198
Chi phí dịch vụ phải trả	1.565.870.785	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.472.727	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	-	12.727.273
<b>Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	439.980.440	-

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	-	19.220.044
<b>Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	334.581.124	51.457.603
<b>Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	68.860.148	834.812.326
Chi phí thuê mặt bằng	96.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	896.600	143.448.440
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.727.273	-
<b>Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</b>		
Chi phí dịch vụ phải trả	-	210.002.336
<b>Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.941.350	6.022.500
<b>Công ty TNHH Yusen Logistic Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	15.674.468.059	-
<b>Yusen Logistic Singapore</b>		
Cổ tức được chia	911.000.000	-
<b>Công ty Liên doanh Bông Sen</b>		
Cổ tức được chia	22.860.089	-
Tái đầu tư	9.797.181	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	4.742.940.223	4.725.984.657
Phụ cấp	603.769.000	785.128.000
Thưởng	595.150.904	651.788.307



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

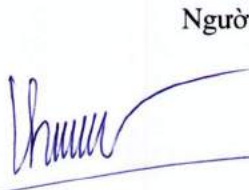
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	11.649.940.000
Phát hành cổ phiếu từ quỹ đầu tư, phát triển	12.814.920.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	1.382.336.713	-
Lợi nhuận được chia vốn hóa vào giá gốc khoản đầu tư	9.797.181	10.134.477

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Lương Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Võ Trung Thắng  
Phó ban Tài chính Kế toán

Vũ Xuân Trung  
Tổng Giám đốc

